

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTNA ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Nghệ An)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

Tên trường: Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Mã trường: CEA

Năm thành lập: 1960

Địa chỉ: Số 51, đường Lý Tự Trọng, P. Hà Huy Tập, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 02388.692.096; 0975.313.755

Email: tuyensinh@naue.edu.vn

Website: www.dhktna.edu.vn; www.naue.edu.vn

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đại học công lập, đào tạo nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao đa ngành đa lĩnh vực theo hướng ứng dụng: là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2022 (người học)

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo theo khối ngành (số sinh viên)			Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII	
I.	Chính quy	776	254	340	1370
1	Sau đại học	0	0	0	0
2	Đại học	776	254	340	1370
2.1	Chính quy	419	156	71	646
2.1.1	Kế toán	260			260
2.1.2	Quản trị kinh doanh	132			132
2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	27			27

2.1.4	Lâm học		1		1
2.1.5	Thú y		126		126
2.1.7	Công nghệ thông tin		29		29
2.1.8	Quản lý đất đai			9	9
2.2	Liên thông từ trung cấp lên Đại học chính quy	105	64	154	323
2.2.1	Kế toán	82			82
2.2.2	Quản trị kinh doanh	19			19
2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	4			4
2.2.4	Lâm học		38		38
2.2.5	Thú y		26		26
2.2.6	Kinh tế			125	125
2.2.7	Quản lý đất đai			29	29
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	125	25	43	193
2.3.1	Kế toán	78			78
2.3.2	Quản trị kinh doanh	39			39
2.3.3	Tài chính - Ngân hàng	8			8
2.3.4	Lâm học		11		11
2.3.5	Thú y		14		14
2.3.6	Kinh tế			28	28
2.3.7	Quản lý đất đai			15	15
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp	127	9	72	208
2.4.1	Kế toán	83			83
2.4.2	Quản trị kinh doanh	40			40
2.4.3	Tài chính - Ngân hàng	4			4
2.4.4	Lâm học		1		1
2.4.5	Thú y		8		8
2.4.6	Kinh tế			22	22
2.4.7	Quản lý đất đai			50	50

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm học 2021- 2022, Nhà trường thực hiện tuyển sinh trình độ đại học theo 2 phương thức sau:

- *Phương thức 1:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT theo các tổ hợp xét tuyển A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 2:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ của 03 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển A00, B00, A01, D01.

Năm học 2022- 2023, Nhà trường thực hiện tuyển sinh trình độ đại học theo 4 phương thức sau:

- *Phương thức 1:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT theo các tổ hợp xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 2:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ của 03 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 3:* Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- *Phương thức 4:* Xét tuyển kết hợp.

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển A00, B00, A01, D01.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

- Năm 2021- 2022 điểm trúng tuyển vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cao nhất là 26.03;

- Năm 2022- 2023 điểm trúng tuyển vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cao nhất là 27.09.

(Chi tiết ở phụ lục 01).

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất đai: 13,246 ha.

- Diện tích sàn xây dựng: 28.995 m²

- Số chỗ ở ký túc xá: 600 sinh viên.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bình quân trên một sinh viên chính quy: 28,85 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	886
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1.087
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	2.122
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2.232
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	628
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	6	252
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	618
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	21.170

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	06 Phòng thực hành máy tính.	Mỗi phòng 40 máy tính, thiết bị mạng, quạt, điều hòa, bàn ghế, màn chiếu, máy chiếu	III, V, VII
2	02 Phòng học ngoại ngữ	Mỗi phòng 40 máy tính, tai nghe, loa, bàn vách ngăn, điều hòa	III, V, VII
3	Phòng thực hành kế toán ảo	* Bộ tài liệu kế toán, gồm: - Bộ mô tả nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, xây lắp - Hệ thống chứng từ kế toán - Hệ thống Sổ kế toán chi tiết - Hệ thống Sổ kế toán tổng hợp (Theo các hình thức áp dụng tại doanh nghiệp).	III

		- Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. * Hệ thống tài liệu kế toán mẫu ở từng loại hình doanh nghiệp.	
4	Phòng thực hành kế toán máy	* Hệ thống 50 máy tính có kết nối phần mềm kế toán Misa SME, Phần mềm Misa Mimosa, Phần mềm HTKK và có kết nối mạng để thực hiện hoạt động thực hành kế toán máy. * Hệ thống quạt, điều hòa, máy in phục vụ công tác in ấn chứng từ.	III
5	Phòng thực hành tin học và Bản đồ, Đo đạc, GIS	- 30 máy tính - Phần mềm (Mapinfor; Vilis; FAMIS; Google Earth; MicroStation)	V, VII
6	Phòng thực hành nội nghiệp quản lý đất đai	Máy kinh vĩ các loại (cơ, quang, điện tử, bán điện tử) Máy thủy bình Máy GPS (số lượng cho người học theo quy mô lớp)	V, VII
7	Phòng thực hành vi sinh truyền nhiễm	Kính hiển vi 2 mắt, Tủ âm, Buồng cấy sinh học cấp 2, Máy li tâm, máy áp trùng, Nồi hấp tiệt trùng, Cân điện tử, Bộ điều nhiệt lạnh...	V, VII
8	Phòng chẩn đoán nội ngoại ký sinh trùng giải phẫu	Tủ đựng dụng cụ chuyên môn, Bàn mổ, các mô hình dạy học	V, VII
9	Phòng thực hành lâm học	Máy cày nông nghiệp, máy phát, Máy đo tiêu bản, máy bắn chiều cao, máy đo đạc, và các dụng cụ khác ...	V, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

Thư viện được trang bị hiện đại, hệ thống học liệu thường xuyên được cập nhật phục vụ đầy đủ nhu cầu của người học. Hiện tại, thư viện có hàng nghìn đầu sách, tạp chí, luận văn, luận án. (Chi tiết ở phụ lục 02).

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh- trình độ đại học.

Hiện tại, Trường có 153 cán Bộ, giảng viên trong đó 100% giảng viên có trình độ sau đại học, nhiều tiến sĩ tốt nghiệp trong và ngoài nước (Chi tiết ở phụ lục 03).

III. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2023

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học; đại học đối với người có bằng đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 5 phương thức sau đây:

1.3.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- *Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh.* Chi tiết về thông báo tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển xem tại <https://naue.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx>.

- *Ưu tiên tuyển thẳng:* Thí sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên các môn văn hóa hoặc đạt giải các môn thể dục, thể thao, nghệ thuật năm 2022, năm 2023.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT. Mã phương thức xét tuyển: 200

- Xét tuyển theo kết quả học tập 3 học kỳ THPT (học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11, học kỳ 1 lớp 12).

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Mã phương thức xét tuyển: 100

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Mã phương thức xét tuyển: 402

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp. Mã phương thức xét tuyển: 407

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.

Chi tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

1.4.1 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số Quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ Quyết định	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh đào tạo gần nhất với năm
1	7480201	Công nghệ thông tin	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
2	7340301	Kế toán	2574/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
3	7310101	Kinh tế	2574/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
4	7310109	Kinh tế số	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
5	7620201	Lâm học	2575/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
6	7340115	Marketing	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
7	7620101	Nông nghiệp (Nông nghiệp CNC)	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
8	7850103	Quản lý đất đai	2575/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
9	7340101	Quản trị kinh doanh	1115/QĐ-BGDĐT	07/04/2015	Bộ GDĐT	2015	2021
10	7340201	Tài chính ngân hàng	2636/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	Bộ GDĐT	2019	2021

11	7640101	Thú y	2575/QĐ- BGĐĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
12	7340208	Công Nghệ tài chính		Dự kiến tuyển sinh			

1.4.2 Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng	Chỉ tiêu				
			Xét tuyển thẳng	Xét theo kết quả học tập THPT	Xét theo kết quả thi THPT	Xét theo phương thức kết hợp	Xét theo KQ bài thi ĐGNL
Tổng chỉ tiêu đại học		1050	28	397	255	85	85
1. Công nghệ thông tin	7480201	70	2	33	21	7	7
2. Kế toán	7340301	400	5	195	120	40	40
3. Kinh tế	7310101	120	2	58	36	12	12
4. Kinh tế số	7310109	50	2	23	15	5	5
5. Lâm học	7620201	30	2	13	9	3	3
6. Marketing	7340115	50	2	23	15	5	5
7. Nông nghiệp (Nông nghiệp công nghệ cao)	7620101	30	2	13	9	3	3
8. Quản lý đất đai	7850103	30	2	13	9	3	3
9. Quản trị kinh doanh	7340101	150	5	70	45	15	15
10. Tài chính ngân hàng	7340201	50	2	23	15	5	5
11. Thú y (Bác sĩ Thú y)	7640101	70	2	33	21	7	7
12. Công nghệ tài chính	7340208	50	2	23	15	5	5

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a. Tiêu chí xét tuyển theo phương thức : Xét tuyển thẳng

- Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh. Chi tiết về thông báo tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển xem tại <https://naue.edu.vn/tuyen-sinh-16/Default.aspx>.

- *Ưu tiên tuyển thẳng*: Thí sinh đạt học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc đạt giải các môn thể dục, thể thao, nghệ thuật cấp tỉnh trở lên.

b. *Tiêu chí xét tuyển theo phương thức* : Căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông.

Thí sinh có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 3 học kỳ của các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có).

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm XT môn 1} + \text{Điểm XT môn 2} + \text{Điểm XT môn 3} + \text{điểm UT}$$

Trong đó:

Điểm XT môn 1

$$= \frac{\text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

Điểm XT môn 2

$$= \frac{\text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

$$\text{Điểm XT môn 3} = \frac{\text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

c. *Tiêu chí xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển*.

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{điểm UT}$$

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT.

(chi tiết tại website www.dhktna.edu.vn; www.naue.edu.vn)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

d. *Tiêu chí xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội*.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGLN của ĐHQG Hà Nội:

$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$;

Ghi chú: Điểm bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội đã tính theo thang điểm 30.

- Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 13 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

e. Theo phương thức kết hợp

- Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Điểm xét tuyển = (Tổng điểm năm lớp 12 của 03 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển + Tổng điểm thi THPT 2023 của 03 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển)/2 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường

(1) Tên trường: **Trường Đại học kinh tế Nghệ An**

(2) Mã trường: **CEA**

(3) Tên ngành, mã ngành, mã tổ hợp xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
Hệ đào tạo đại học		
1. Công nghệ thông tin	7480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh
2. Kế toán	7340301	
3. Kinh tế	7310101	
4. Kinh tế số	7310109	
5. Lâm học	7620201	
6. Marketing	7340115	
7. Nông nghiệp (Nông nghiệp công nghệ cao)	7620101	
8. Quản lý đất đai	7850103	
9. Quản trị kinh doanh	7340101	
10. Tài chính ngân hàng	7340201	
11. Thú y (Bác sĩ Thú y)	7640101	
12. Công nghệ tài chính	7340208	

(4) Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển: 0 điểm

(5) Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển

hơn chỉ tiêu hiện có của ngành học nhà trường sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển như sau:

- Tiêu chí phụ: Xét tuyển các thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên điểm môn Toán từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Chi tiết về thời gian và cách thức nộp hồ sơ xét tuyển thẳng xem thông báo website:
<https://naue.edu.vn/dangkyxettuyen2023>

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT

a. Thời gian dự kiến.

Thời gian: Từ 15/02/2023 đến 31/12/2023, chia thành nhiều đợt xét tuyển dự kiến :

- Xét tuyển sớm đợt 1: Từ 15/02/2023 đến 25/06/2023;
- Xét tuyển sớm đợt 2: Từ 10/07/2023 đến 30/07/2023;
- Đợt 1 : Từ 01/08/2023 đến 30/09/2023;
- Đợt 2: Từ 01/10/2023 đến 20/10/2023;
- Đợt 3: Từ 21/10/2023 đến 10/11/2023;
- Đợt 4: Từ 11/11/2023 đến 30/11/2023;
- Đợt 5: 01/12/2023 đến 21/12/2023.

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nộp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website:
<https://naue.edu.vn/dangkyxettuyen2023>

1.7.3. Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của Trường.

a. Thời gian

Thời gian xét tuyển đợt 1: theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển bổ sung: Nộp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website: <https://naue.edu.vn/dangkyxettuyen2023>

1.7.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

a. Thời gian.

Thời gian: Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023, chia thành nhiều đợt xét tuyển dự kiến :

- Xét tuyển sớm đợt 1: Từ 01/03/2023 đến 30/06/2023;
- Xét tuyển sớm đợt 2: Từ 10/07/2023 đến 30/07/2023;
- Đợt 1 : Từ 01/08/2023 đến 30/09/2023
- Đợt 2: Từ 01/10/2023 đến 20/10/2023;
- Đợt 3: Từ 21/10/2023 đến 10/11/2023;
- Đợt 4: Từ 11/11/2023 đến 30/11/2023;
- Đợt 5: 01/12/2023 đến 21/12/2023.

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website:

<https://naue.edu.vn/dangkyxettuyen2023>

1.7.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Thời gian xét tuyển đợt 1: theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website:

<https://naue.edu.vn/dangkyxettuyen2023>

1.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT, các đợt xét tuyển còn lại trường không thu lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.

- Học phí: 295.000/tín chỉ cho năm học 2023- 2024

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

1.11. Chế độ chính sách đối với sinh viên

1.11.1. Miễn giảm học phí

a. Đối tượng được miễn học phí (không phải đóng học phí) bao gồm:

- Con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa dưới 22 tuổi.

- Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật (bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên) có khó khăn về kinh tế (gia đình thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ).

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (gồm La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngải, Chứt, Lò Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ở Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

b. Đối tượng được giảm 70% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo và cận nghèo nhưng sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (khu vực đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ).

c. Đối tượng được giảm 50% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là con cán Bộ, công nhân viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

1.11.2. Học bổng tuyển sinh

a. Đối tượng được cấp học bổng toàn phần năm thứ nhất

Sinh viên sẽ được cấp học bổng toàn phần năm thứ nhất (tương đương mức học phí năm thứ nhất) nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt trên 20 điểm.

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo phương thức kết hợp đạt từ 23 điểm trở lên.

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo phương thức kết quả học tập THPT đạt trên 25 điểm.

- Sinh viên trúng tuyển vào trường theo phương thức xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Trong thời gian học THPT, sinh viên đạt học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc đạt giải các môn thể dục, thể thao, nghệ thuật cấp tỉnh trở lên.

b. Đối tượng được cấp học bổng bằng 50% học phí năm học thứ nhất.

Sinh viên sẽ được cấp học bổng tương đương 50% học phí năm thứ nhất nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt từ 18 đến 20 điểm.

- Sinh viên có điểm xét theo kết quả học tập THPT đạt từ 20 đến 25 điểm.

1.11.3. Học bổng thường xuyên

Hàng năm Nhà trường có xét cấp 02 hình thức học bổng cho sinh viên, bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập và Học bổng của nhà tài trợ.

a. Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm học (mỗi năm 2 kỳ) Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi và xuất sắc (số suất học bổng từng học kỳ tùy thuộc vào nguồn quỹ học bổng của Nhà trường).

b. Học bổng tài trợ

Hàng năm Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên trong học tập (nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, cá nhân tài trợ).

1.11.4. Một số chính sách khác

Sinh viên được Nhà trường cấp giấy xác nhận vay vốn (nếu sinh viên có nhu cầu) để về địa phương vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội phục vụ công tác học tập.

1.12. Thông tin triển khai hợp tác đào tạo

Trường đã hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp, viện, trung tâm để tổ chức hợp tác triển khai đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập, cấp học bổng cho sinh viên các ngành, sinh viên sau khi tốt nghiệp được giới thiệu việc làm.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

(Chi tiết phụ lục 04)

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT .

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo 1 trong 4 tổ hợp A00; B00; A01; D01 đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VHVL	Ngày ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền Quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	120	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
2	Kinh tế	7310101	36	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
3	Lâm học	7620201	9	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
4	Quản lý đất đai	7850103	10	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
5	Quản trị kinh doanh	7340101	45	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
6	Tài chính ngân hàng	7340201	15	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
7	Thú y	7640101	20	935/QĐ-ĐHKTN	15/11/2019	Trường ĐHKTN	
Tổng			255				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển từ 13 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu

vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

b. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: CEA.

- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a. Thời gian : Từ 01/03/2023 đến 31/12/2023, chia thành 5 đợt xét tuyển

Đợt 1: Từ 01/03/2023 đến 15/04/2023;

Đợt 2: Từ 01/05/2023 đến 15/06/2023;

Đợt 3: Từ 01/07/2023 đến 15/08/2023;

Đợt 4: Từ 01/09/2023 đến 15/10/2023;

Đợt 5: Từ 01/11/2023 đến 15/12/2023.

b. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về:

Ban Tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Số 51, đường Lý Tự Trọng, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

0238.8962096; 0975313755

2.8. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 200.000 đồng/01 hồ sơ

2.9. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển .

- Bản sao công chứng giấy CNTN tạm thời năm (bằng TN THPT): 01 bản

- Bản sao công chứng học bạ THPT: 01 bản

- Bản sao CMND/CCCD: 01 bản

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức học phí năm học 2023- 2024

: 355.000 đồng/01 tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh 05 đợt trong năm

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy.

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học .

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực để làm căn cứ xét tuyển.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào điểm xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số Quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7430301	Kế toán	50	428/BGDĐT-GDDH	14/02/2020	Bộ GDĐT	2020
7310101	Kinh tế	30	973/QĐ-ĐHKTNA	24/11/2021	Trường ĐHKTN	2021
7620201	Lâm học	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTN	2022
7850103	Quản lý đất đai	30	428/BGDĐT-GDDH	14/02/2020	Bộ GDĐT	2020

7340101	Quản trị kinh doanh	50	973/QĐ-ĐHKTNA	24/11/2021	Trường ĐHKTNA	2021
7340201	Tài chính ngân hàng	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTNA	2022
7640101	Thú y	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTNA	2022
Tổng		190				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: CEA.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian: Từ 01/03/2023 đến 31/12/2023, chia thành 5 đợt xét tuyển

Đợt 1: Từ 01/03/2023 đến 15/04/2023;

Đợt 2: Từ 01/05/2023 đến 15/06/2023;

Đợt 3: Từ 01/07/2023 đến 15/08/2023;

Đợt 4: Từ 01/09/2023 đến 15/10/2023;

Đợt 5: Từ 01/11/2023 đến 15/12/2023.

b. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyên phát nhanh về tại

Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An

Số 51 Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An

Hotline: 0238.8962096; 0975313755

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 200.000 đồng/01 hồ sơ

3.9 Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu xét tuyển.
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Đại học: 01 bản
- Bản sao công chứng bằng điểm Đại học: 01 bản
- Bản sao CMND/CCCD

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức học phí hệ chính quy: 295.000 đồng/01 tín chỉ (năm học 2023-2024)
- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 355.000 đồng/01 tín chỉ (năm học 2023- 2024)
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định UBND tỉnh Nghệ An.

4. Liên thông trung cấp, cao đẳng lên đại học (hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học)

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Xét theo kết quả học tập cuối khóa (điểm xét tốt nghiệp) của hệ đã tốt nghiệp.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.4.1 Liên thông từ trung cấp lên Đại học chính quy

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VH VL	Số Quyết định đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7340301	Kế toán	40	24	884/QĐ.Đ HKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7310101	Kinh tế	20	0	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017

7620201	Lâm học	10	0	362/QĐ-ĐHKTN	01/04/2023	Trường ĐHKTN	2023
7850103	Quản lý đất đai	10	0	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7340101	QTKD	10	9	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7340201	Tài chính ngân hàng	10	0	362/QĐ-ĐHKTN	01/04/2023	Trường ĐHKTN	2023
7640101	Thú y	20	0	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
Tổng		120	33				

4.4.2. Liên thông từ cao đẳng lên Đại học chính quy

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Số Quyết định đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7340301	Kế toán	45	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7310101	Kinh tế	25	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7620201	Lâm học	10	362/QĐ-ĐHKTN	01/04/2023	Trường ĐHKTN	2023
7850103	Quản lý đất đai	10	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7340101	QTKD	20	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7340201	Tài chính ngân hàng	10	362/QĐ-ĐHKTN	01/04/2023	Trường ĐHKTN	2023

7640101	Thú y	15	884/QĐ- ĐHKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTNA	2017
Tổng		135				

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

4.5.1 Điều kiện chung cần có

- Thí sinh đã tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng thuộc giáo dục nghề nghiệp do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc phải có xác nhận đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo qui định của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng của giáo dục nghề nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp thì phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.5.2. Điều kiện kèm theo phương thức xét tuyển

- Phương thức: Xét theo kết quả học tập cuối khóa của (điểm xếp loại tốt nghiệp) bậc Trung cấp, Cao đẳng .

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh thuộc diện xét tuyển có kết quả học tập cuối khóa (điểm xếp loại tốt nghiệp) của hệ đã tốt nghiệp $\geq 5,0$ (đối với thang điểm 10) hoặc $\geq 2,0$ (đối với thang điểm 4).

Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển theo ngành.

4.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các ngành

- Mã trường: CEA.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

4.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ thi

a. Thời gian: Từ 01/03/2023 đến 31/12/2023, chia thành 5 đợt xét tuyển

Đợt 1: Từ 01/03/2023 đến 15/04/2023;

Đợt 2: Từ 01/05/2023 đến 15/06/2023;

Đợt 3: Từ 01/07/2023 đến 15/08/2023;

Đợt 4: Từ 01/09/2023 đến 15/10/2023;

Đợt 5: Từ 01/11/2023 đến 15/12/2023.

b. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về tại

Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An

Số 51 Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An

Hotline: 0238.8962096; 0975313755

Gửi chuyển phát nhanh theo địa chỉ:

Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Số 51, đường Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An

4.8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ.

4.9. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển .
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp/ cao đẳng: 01 bản
- Bản sao công chứng bằng điểm tốt nghiệp trung cấp/ cao đẳng: 01 bản
- Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp): 01 bản
- Bản sao CMND/CCCD

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí đối với sinh viên chính quy: 295.000/1 tín chỉ năm học 2023-2024
- Học phí đối với sinh viên VHVL: 355.000/1 tín chỉ năm học 2023-2023
- Lộ trình tăng: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An

CÁN BỘ KÊ KHAI

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)**

Phụ lục 01: Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành/nhóm ngành	Số lượng (đầu sách, tài liệu)
1	Khối ngành III	1500
2	Khối ngành V	1100
3	Khối ngành VII	900

Phụ lục 02: Danh sách đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	<i>KH máy tính</i>	7480201	CNTT
2	Đào Thị Nha Trang	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	7480201	CNTT
3	Hoàng Nam Hưng	Nam	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7480201	CNTT
4	Ngô Hà Châu Loan	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7480201	CNTT
5	Trần Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	7480201	CNTT
6	Cao Thị Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	7480201	CNTT
7	Cao Đức Dẫn	Nam	Thạc sĩ	SP. TDTT	7480201	CNTT
8	Trần Thị Thiên Hương	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7480201	CNTT
9	Nguyễn Công Nhật	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7480201	CNTT
10	Bùi Đình Thắng	Nam	Thạc sĩ	Toán học	7480201	CNTT
11	Lê Phương	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340301	Kế toán
12	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán Kiểm toán	7340301	Kế toán
13	Nguyễn Thanh Vân	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán Kiểm toán	7340301	Kế toán
14	Võ Thị Thanh Tú	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
15	Bùi Thị Thanh	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
16	Hà Thị Hồng Nhung	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
17	Lê Thị Vân Hà	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
18	Ngô Thị Thương Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
19	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
20	Nguyễn Thị Phương Chi	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
21	Nguyễn Thị Song Hương	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
22	Phạm Đức Giáp	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
23	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
24	Trần Cẩm Vân	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

25	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
26	Võ Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
27	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
28	Hồ Chí Quý	Nam	Thạc sĩ	GDQP	7310101	Kinh tế
29	Hồ Thị Bích Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	GDCT	7310101	Kinh tế
30	Hồ Thị Hương	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7310101	Kinh tế
31	Bành Thị Vũ Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
32	Hồ Thị Hoàng Lương	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7310101	Kinh tế
33	Lê Thị Hồng Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7310101	Kinh tế
34	Nguyễn Thanh Tâm	Nam	Đại học	Kinh tế Đầu tư	7310101	Kinh tế
35	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Đối ngoại	7310101	Kinh tế
36	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển	7310101	Kinh tế
37	Trần Thị Thanh Hường	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
38	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế học	7310109	Kinh tế số
39	Hoàng Thị Hiền	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
40	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
41	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
42	Võ Thị Thu Hương	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
43	Hoàng Thị Lộc	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
44	Lê Thị Xuân	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
45	Trịnh Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7310109	Kinh tế số
46	Lê Thị Mỹ Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển	7310109	Kinh tế số
47	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển	7310109	Kinh tế số
48	Hoàng Thị Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế- TCNH	7310109	Kinh tế số
49	Lê Thị Dung	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế- TCNH	7310109	Kinh tế số
50	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	Thực vật rừng	7620201	Lâm học
51	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	Thạc sĩ	SP. TDTT	7620201	Lâm học
52	Nguyễn Thị Hoài Ly	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7620201	Lâm học
53	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	GD Chính trị	7620201	Lâm học

54	Nguyễn Thị Lam	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	7620201	Lâm học
55	Nguyễn Hoàng Tiến	Nam	Thạc sĩ	Trồng trọt	7620201	Lâm học
56	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	Thạc sĩ	Động vật học	7620201	Lâm học
57	Nguyễn Thị Trà	Nữ	Thạc sĩ	Lâm học	7620201	Lâm học
58	Trần Thị Thúy Nga	Nữ	Thạc sĩ	Lâm học	7620201	Lâm học
59	Vương Thị Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt	7620201	Lâm học
60	Đình Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
61	Ngô Đình Ký	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7340115	Marketing
62	Nguyễn Thị An	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340115	Marketing
63	Phạm Nguyệt Thương	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340115	Marketing
64	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán Kiểm toán	7340115	Marketing
65	Trần Thị Hương Trà	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340115	Marketing
66	Trần Thị Diên	Nữ	Thạc sĩ	Hành chính Công	7340115	Marketing
67	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ	Thạc sĩ	GD CT	7340115	Marketing
68	Lê Thị Thành Vinh	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng anh	7340115	Marketing
69	Lê Việt Vinh	Nam	Thạc sĩ	GDTC	7340115	Marketing
70	Nguyễn Thị Thanh Thương	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế- TCNH	7340115	Marketing
71	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp CNC
72	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp CNC
73	Nguyễn Thị Thương Uyên	Nữ	Thạc sĩ	Chính trị	7620101	Nông nghiệp CNC
74	Nguyễn Tự Cường	Nam	Thạc sĩ	SP. TĐTT	7620101	Nông nghiệp CNC
75	Nguyễn Văn Chiến	Nam	Thạc sĩ	SP. TĐTT	7620101	Nông nghiệp CNC
76	Nguy Văn Thùy	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng anh	7620101	Nông nghiệp CNC

77	Nguyễn Quốc Sơn	Nam	Thạc sĩ	Chính trị	7620101	Nông nghiệp CNC
78	Đinh Thị Thu Hương	Nữ	Thạc sĩ	Sinh học	7620101	Nông nghiệp CNC
79	Dương Thị Hà Lê	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7620101	Nông nghiệp CNC
80	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Thạc sĩ	Luật	7620101	Nông nghiệp CNC
81	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
82	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7850103	Quản lý đất đai
83	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Luật	7850103	Quản lý đất đai
84	Mai Hồng Loan	Nam	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
85	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý Công	7850103	Quản lý đất đai
86	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
87	Nguyễn Văn Toàn	Nam	Thạc sĩ	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước	7850103	Quản lý đất đai
88	Phan Thị Thanh Bình	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	7850103	Quản lý đất đai
89	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
90	Trần Thị Vân	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
91	Nguyễn Lan Anh	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
92	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
93	Trần Hà Lan	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
94	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
95	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
96	Dương Tiến Dũng	Nam	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
97	Hồ Thị Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh

98	Hoàng Thị Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
101	Phan Thị Hoa	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
102	Trần Thị Mai	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
103	Lê Thị Trang	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
104	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
105	Phạm Thị Mai Hương	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
106	Ngô Đăng Vinh	Nam	Thạc sĩ	GDTC	7340201	Tài chính - Ngân hàng
107	Lê Tú Anh	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
108	Ngô Thị Tú Oanh	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
109	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
110	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
111	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
112	Phạm Thị Hoài Thanh	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
113	Thái Đình Hoàng	Nam	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
114	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	Thú Y	7640101	Thú y

115	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	Thạc sĩ	Chính trị	7640101	Thú y
116	Nguyễn Mạnh Hưng	Nam	Thạc sĩ	Triết học	7640101	Thú y
117	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7640101	Thú y
118	Châu Thị Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Thú Y	7640101	Thú y
119	Lê Thị Hoàng	Nữ	Thạc sĩ	Hóa học	7640101	Thú y
120	Nguyễn Đình Tiến	Nam	Thạc sĩ	Thú Y	7640101	Thú y
121	Nguyễn Đình Tường	Nam	Thạc sĩ	Chăn nuôi	7640101	Thú y
122	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Thạc sĩ	Thú Y	7640101	Thú y
123	Trần Thị Cúc	Nữ	Thạc sĩ	Thú Y	7640101	Thú y

Phụ lục 03: Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*- Tình hình việc làm năm 2021*

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh đại học	Số SV trúng tuyển nhập học đại học	Số SV tốt nghiệp đại học	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Khối ngành III	600	105	241	73.57
2	Khối ngành V	100	43	61	70.49
3	Khối ngành VII	150	10	10	79.2
	Tổng	850	158		

- Tình hình việc làm năm 2022

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh đại học	Số SV trúng tuyển nhập học đại học	Số SV tốt nghiệp đại học	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Khối ngành III	650	189	138	100
2	Khối ngành V	200	57	69	96.67
3	Khối ngành VII	200	37	9	100
	Tổng	1050	283		